TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THẠNH PHÚ** TỈNH BẾN TRE	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **72**/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 19-12-2023
V/v: *"Không công nhận là vợ chồng"*.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THẠNH PHÚ - TỈNH BẾN TRE

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có**:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Minh Trí
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Nguyễn Thanh Phong
2. Ông Lê Mộng Linh

- ***Thư ký phiên tòa***: Ông Lê Kiến Hòa – Thư ký Tòa án huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre.

Ngày 19 tháng 12 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 377/2023/TLST-HNGĐ ngày 20/10/2023 về việc: "*Yêu cầu không công nhận là vợ chồng*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 67/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 12 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Ngọc Th, sinh năm 1973;
Địa chỉ: ấp Th, thị trấn Thạnh Phú, huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre.
2. Bị đơn: Ông Võ Văn M, sinh năm 1972;
Địa chỉ: ấp Th, thị trấn Thạnh Phú, huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre.

(Bà Th, ông M có đơn xin giải quyết vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản khai, biên bản hòa giải cùng các tài liệu chứng cứ cung cấp cho Tòa án bà Trần Ngọc Th trình bày:

Tôi và ông Võ Văn M có đám cưới với nhau vào năm 2009 nhưng không có đăng ký kết hôn ở nơi nào. Quá trình sống chung tôi và ông M có 02 người con chung tên Võ Văn M1, sinh ngày: 24/12/1994 và Võ Thị Yến Kh, sinh ngày: 11/10/2008. Lúc đầu chúng tôi sống chung vui vẽ làm ăn nhưng đến năm 2018 chúng tôi xảy ra nhiều mâu thuẫn do ông M uống rượu, chưởi mắng, đánh đập và hăm dọa đuổi ra khỏi nhà nên mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Nay tôi cảm thấy nếu tiếp tục chung sống sẽ không có hạnh phúc nên yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận giữa tôi và ông M là vợ chồng.

- Về con chung: Tôi đồng ý để cháu Võ Thị Yến Kh cho ông M trực tiếp nuôi dưỡng, tôi không cấp dưỡng, cháu Võ Văn M1 đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

Theo bản tự khai, biên bản hòa giải ông Võ Văn M trình bày:

Tôi đồng ý về quá tình sống chung và con chung như bà Th trình bày, giữa tôi và bà Th xảy ra nhiều mâu thuẩn nên không thể hàn gắn được, nay tôi đồng ý theo yêu cầu của bà Th.

- Về hôn nhân: Tôi đồng ý không công nhận giữa tôi và bà Trần Ngọc Th là vợ chồng.

- Về con chung: Chúng tôi có 02 người con chung tên Võ Văn M1, sinh ngày: 24/12/1994 và Võ Thị Yến Kh, sinh ngày: 11/10/2008. Tôi đồng ý là người trực tiếp nuôi dưỡng cháu Kh và tôi không yêu cầu bà Th cấp dưỡng nuôi con, cháu Võ Văn M1 nay đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết.

- Về tài sản chung: Chúng tôi tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào lời trình bày của đương sự. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

1.1 Bà Trần Ngọc Th khởi kiện yêu cầu không công nhận giữa bà ông Võ Văn M là vợ chồng. Do đó, xét đây vụ án hôn nhân gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án quy định tại khoản 8 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

1.2 Ông Võ Văn M có nơi cư trú tại thị trấn Thạnh Phú, huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú thụ lý đúng thẩm quyền.

1.3 Trong quá trình giải quyết vụ án, bà Th và ông M đều có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre tiến hành xét xử vắng mặt đối với các đương sự.

[2] Về nội dung:

Bà Trần Ngọc Th vẫn giữ nguyên yêu cầu không công nhận giữa bà với ông Võ Văn M là vợ chồng, không tranh chấp về quyền nuôi con chung, tài sản chung và nợ chung. Ông M cũng đồng ý với yêu cầu của bà Th.

Hội đồng xét xử thấy rằng:

2.1. Về hôn nhân: Bà Th và ông M sống chung với nhau từ năm 2009 nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Do đó, hôn nhân của ông, bà không được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Quá trình chung sống ông, bà có 02 người con chung nhưng từ những mâu thuẩn trong cuộc sống mà ông, bà đã không tìm cách khắc phục và không có thiện chí bàn bạc, hàn gắn để đoàn tụ. Quá trình giải quyết bà Th và ông M đều thống nhất không công nhận giữa ông, bà là vợ chồng. Do đó, căn cứ Điều 14, 15 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Nghị quyết số: 35/NQ-QH ngày 09/6/2000 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội, không công nhận bà Trần Ngọc Th và ông Võ Văn M là vợ chồng.

2.2 Về con chung: Bà Th và ông M có 02 con chung tên Võ Văn M1, sinh ngày: 24/12/1994 và Võ Thị Yến Kh, sinh ngày: 11/10/2008. Trong đó cháu M1 đã trưởng thành và bà Th, ông M không có yêu cầu nên không xem xét. Cháu Kh sau khi lấy ý kiến, nguyện vọng cháu trình bày: Cháu đang sống chung với cha và cháu có nguyện vọng sống chung với cha. Do đó, căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình nên cần để cháu Kh cho ông M trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục là phù hợp. Ông M không yêu cầu bà Th cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét giải quyết.

2.3 Về tài sản chung: Bà Th và ông M trình bày tự thỏa thuận nên không xem xét.

2.4 Về nợ chung: Bà Th và ông M trình bày không có nên không xem xét.

2.5 Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng bà Trần Ngọc Th có nghĩa vụ nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng Điều 14, 15 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Áp dụng các Điều 28, 35, 39, 147 và khoản 1 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Áp dụng điểm c Mục 3 Nghị quyết số: 35/2000/UBTVQH ngày 09/6/2000; Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Về hôn nhân: Không công nhận bà Trần Ngọc Th và ông Võ Văn M là vợ chồng.

[2] Về con chung: Bà Th và ông M có 02 con chung tên Võ Văn M1, sinh ngày: 24/12/1994 và Võ Thị Yến Kh, sinh ngày: 11/10/2008. Trong đó cháu M1 đã trưởng thành và bà Th, ông M không có yêu cầu giải quyết nên không xem xét, cháu Kh sẽ do ông M trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục. Bà Th không phải cấp dưỡng do ông M không có yêu cầu.

Người không trực tiếp nuôi con vẫn có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được quyền cản trở. Trên cơ sở lợi ích của con, cha mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con khi có căn cứ.

[3] Về tài sản chung: Bà Th và ông M trình bày tự thỏa thuận, không có yêu cầu nên không xem xét.

[4] Về nợ chung: Bà Th và ông M trình bày không có, không có yêu cầu nên không xem xét.

[5] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 (*Ba trăm nghìn*) đồng, bà Trần Ngọc Th phải nộp nhưng được khấu trừ vào số tiền đã tạm ứng theo biên lai số: 0000322 ngày 18 tháng 10 năm 2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre là đủ.

[6] Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Thạnh Phú.
- TAND tỉnh Bến Tre.
- CCTHADS huyện Thạnh Phú.
- UBND thị trấn Thạnh Phú;
- Các đương sự.
- Lưu hồ sơ.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Huỳnh Minh Trí